

Số: 372/2020/QĐST-HNGĐ

Quận 2, ngày 04 tháng 12 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH  
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN  
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ Điều 212, 213, 361 và Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 55, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 485/2020/TLST- HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2020, về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

1. Ông Lê Ngọc T, sinh năm 1970;

2. Bà Phạm Thu N, sinh năm 1976;

Cùng địa chỉ: 12 Đường A, Khu phố B, phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*[1] Về xác định yêu cầu và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:*

Ông Lê Ngọc T và bà Phạm Thu N có Đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, do đó yêu cầu của ông T, bà N là yêu cầu về thuận tình ly hôn và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do người yêu cầu có nơi cư trú tại Quận 2 nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 35 và điểm h khoản 2 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, yêu cầu này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

*[2] Về các yêu cầu của các đương sự:*

Căn cứ các bản tự khai, biên bản hòa giải có trong hồ sơ vụ việc, Tòa án nhân dân Quận 2 nhận thấy:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 54, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký ngày 12/7/2011 thì quan hệ hôn nhân giữa bà N, ông T là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Ông T bà N tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2007. Trong quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn vợ chồng. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do không hợp nhau, có nhiều bất đồng trong quan điểm sống dẫn đến không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông T bà N đã cố gắng hòa giải mâu thuẫn vợ chồng nhưng vẫn không đạt kết quả như mong muốn. Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T bà N là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, việc ông T bà N cùng thỏa thuận yêu cầu thuận tình ly hôn là có cơ sở xem xét chấp nhận.

Về con chung: Hai bên thống nhất giao 02 con chung tên Lê Ngọc Sớm M, sinh ngày 11/9/2007 và Lê Phúc L, sinh ngày 24/02/2012, cho bà N trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Mức cấp dưỡng nuôi con: Hai bên thống nhất tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Đôi bên xác định không có.

Về lệ phí: Ông T tự nguyện chịu lệ phí 300.000 đồng.

Xét thỏa thuận nêu trên của ông T bà N là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với nhà nước hoặc với người thứ ba. Do đó, công nhận sự thỏa thuận nêu trên của ông T bà N là phù hợp với các quy định của pháp luật.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Ngọc T và bà Phạm Thu N thuận tình ly hôn.

(Giấy chứng nhận kết hôn số 54, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký ngày 12/7/2011 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày Tòa án ban hành quyết định).

1.2 Về con chung: Hai bên thống nhất giao 02 con chung tên Lê Ngọc Sớm M, sinh ngày 11/9/2007 và Lê Phúc L, sinh ngày 24/02/2012, cho bà N trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Mức cấp dưỡng nuôi con: Hai bên thống nhất tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quyền và nghĩa vụ: Cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền Nng nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi; có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo qui định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

### 1.3 Về tài sản chung và nợ chung: Đôi bên xác định không có

2. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận nhận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

### 3. Về lệ phí:

Lệ phí việc dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) ông Lê Ngọc T tự nguyện chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí mà ông T đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2018/0028212 do Chi cục thi hành án Quận 2 lập ngày ngày 19/11/2020. Ông T đã nộp đủ lệ phí, bà N không phải nộp lệ phí.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật Ný sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm./.

### **Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 2;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2;
- UBND phường Phường 7, Quận 3;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**THẨM PHÁN**

**(Đã ký)**

**Phạm Anh Ngọc**